

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2008

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2008

Đơn vị tính: **Đồng.**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ 30/09/08	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/08
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		205,430,020,317	356,818,718,974
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền	110	3	50,789,483,759	253,499,631,148
1. Tiền	111		50,789,483,759	173,499,631,148
2. Các khoản tương đương tiền	112			80,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20,799,457,763	13,491,169,051
1. Đầu tư ngắn hạn	121	10.1	26,645,654,464	15,285,809,218
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5,846,196,701)	(1,794,640,167)
III. Các khoản phải thu	130		56,820,118,709	26,408,617,047
1. Phải thu của khách hàng	131		18,789,399,323	12,695,391,036
2. Trả trước cho người bán	132		35,819,515,420	5,265,964,402
3. Phải thu nội bộ	133			6,980,903,046
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		2,211,203,966	1,466,358,563
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	75,890,463,040	61,984,694,623
1. Hàng tồn kho	141		75,890,463,040	61,984,694,623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,130,497,046	1,434,607,105
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,130,497,046	670,187,028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			47,309,300
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			717,110,777

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		404,182,538,494	271,689,004,904
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		231,767,677,776	224,456,794,726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	178,021,510,742	182,099,346,799
. Nguyên giá	222		254,604,826,051	236,399,021,892
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(76,583,315,309)	(54,299,675,093)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	6	4,163,417,204	6,574,916,941
. Nguyên giá	225		23,523,130,293	23,523,130,293
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(19,359,713,089)	(16,948,213,352)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	12,151,276,535	12,613,577,616
. Nguyên giá	228		15,094,931,010	15,094,931,010
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,943,654,475)	(2,481,353,394)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	37,431,473,295	23,168,953,370
III. Bất động sản đầu tư	240			
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		171,841,162,511	46,090,806,261
1. Đầu tư vào công ty con	251	9	3,084,962,511	3,472,806,261
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10.2	7,500,000,000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10.2	161,256,200,000	42,618,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	10.2		
V. Tài sản dài hạn khác	260		573,698,207	1,141,403,917
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	11	500,288,207	997,843,917
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		73,410,000	143,560,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		609,612,558,811	628,507,723,878

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ 30/09/08	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/08
1	2	3	4	4
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		334,806,520,128	376,568,201,097
(300 = 310 + 320)				
I. Nợ ngắn hạn	310		295,925,026,759	335,990,565,170

1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	74,036,111,569	113,575,289,223
2. Phải trả cho người bán	312		50,803,116,263	45,115,788,603
3. Người mua trả tiền trước	313		98,985,648,874	1,010,720,896
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	17,734,102,091	26,724,871,924
5. Phải trả công nhân viên	315		4,931,107,627	2,036,250,267
6. Chi phí phải trả	316	14	7,025,130,541	7,802,725,637
7. Phải trả nội bộ	317			123,036,630,810
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	42,409,809,794	16,688,287,810
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330	16	38,881,493,369	40,577,635,927
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			1,696,142,558
4. Vay và nợ dài hạn	334		38,881,493,369	38,881,493,369
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	274,806,038,683	251,939,522,781
(400 = 410 + 420)				
I. Vốn chủ sở hữu	410		270,540,773,757	249,421,602,287
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,797,850,000	100,797,850,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55,766,941,000	55,766,941,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(127,096,000)	(127,096,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		114,103,078,757	92,983,907,287
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		4,086,776,591	2,319,147,022
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		4,086,776,591	2,319,147,022
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
III. Lợi ích của cổ đông thiểu số	444		178,488,335	198,773,472
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		609,612,558,811	628,507,723,878

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	SỐ CUỐI QUÝ 30/09/08	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/08
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
-USD		

- EUR				
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án				

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày tháng năm **2008**

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lý

Lê Cao Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2008

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18.1	192,327,601,074	164,612,498,289	452,959,117,996	372,151,621,970
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		399,092,919	3,404,695,870	1,245,109,751	4,159,795,560
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		191,928,508,155	161,207,802,419	451,714,008,245	367,991,826,410
4. Giá vốn hàng bán	11	19	137,480,507,713	109,912,166,062	337,725,967,045	263,684,139,654
3. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54,448,000,442	51,295,636,357	113,988,041,200	104,307,686,756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.2	1,175,942,371	77,275,355	2,756,188,691	3,091,067,696
7. Chi phí tài chính	22	20	12,214,013,611	4,163,899,593	18,442,028,187	8,482,125,933
Trong đó : Chi phí Lãi vay	23		6,472,323,301	3,281,445,147	10,636,029,925	7,162,126,263
8. Chi phí bán hàng	24		20,782,329,096	12,751,943,299	40,216,529,110	27,090,619,934
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,183,028,670	6,270,660,498	17,528,703,073	17,291,392,801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		16,444,571,436	28,186,408,322	40,556,969,521	54,534,615,784
11. Thu nhập khác	31	21	3,817,996,201	2,308,941,410	7,072,599,488	3,398,241,367
12. Chi phí khác	32	21	3,615,190,676	2,645,768,197	5,807,843,175	3,136,947,015
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		202,805,525	-336,826,787	1,264,756,313	261,294,352
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,647,376,961	27,849,581,535	41,821,725,834	54,795,910,136
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	23.1	3,187,554,509	4,006,533,805	6,349,323,893	7,319,565,852
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	23.2				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60	24	13,459,822,452	23,843,047,730	35,472,401,941	47,476,344,284
Phân phối cho cổ đông thiểu số	61		14,289,317	10,275,788	20,523,848	7,374,047
Lợi nhuận sau khi hợp nhất	70		13,445,533,135	23,832,771,942	35,451,878,093	47,468,970,237
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,335	2,366	3,519	4,711

Lập ngày tháng năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Nguyễn Thị Lý**Lê Cao Thuận*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận trước thuế		41,821,725,834	54,795,910,136
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		-	
02	Khấu hao tài sản cố định		25,157,441,034	19,870,788,912
03	Các khoản dự phòng		5,000,000,000	
04	(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	22,880,000
05	(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư/thanh lý tài sản cố định		7,337,438	
06	Chi phí lãi vay		10,636,029,925	8,977,963,165
08	Lợi nhuận /(lỗ) từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		82,622,534,231	83,667,542,213
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(30,411,501,662)	19,569,311,057
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(13,905,768,417)	(20,285,867,118)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5,501,769,828)	76,916,880,529
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		5,061,368,320	117,751,605
13	Lãi vay đã trả		(10,636,029,925)	8,977,963,165
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19,789,517,580)	(2,252,085,087)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		117,842,758	557,167,239
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,167,955,161)	(748,714,138)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5,389,202,737	166,539,949,465
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	8,9,10,11	(14,984,443,962)	(16,649,502,376)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		458,000,000	
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(55,292,500,000)	
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		53,000,000,000	
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(126,138,200,000)	(175,129,095,098)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,320,799,000	
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,311,180,455	
28	Tiền đầu tư xây dựng nhà xưởng		(10,312,446,500)	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(150,637,611,007)	(191,778,597,474)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	(65,760,000)
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	
33	Tiền thu do đi vay		150,308,506,481	158,820,804,982
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(198,012,949,804)	(131,365,526,003)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(706,749,096)	
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	22.3	(9,050,546,700)	(7,559,073,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(57,461,739,119)	19,830,445,979
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		(202,710,147,389)	(5,408,202,030)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		253,499,631,148	28,207,447,004
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	3	50,789,483,759	22,799,244,974

Lập ngày tháng năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lý

Lê Cao Thuận

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số: B01B-DN

ĐVT: VNĐ

STT	Nội dung	Mã số	Số dư cuối quý	Số dư đầu năm
I	Tài Sản ngắn hạn		205,430,020,317	356,818,718,974
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	50,789,483,759	253,499,631,148
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	20,799,457,763	13,491,169,051
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	56,820,118,709	26,408,617,047
4	Hàng tồn kho	140	75,890,463,040	61,984,694,623
5	Tài sản lưu động khác	150	1,130,497,046	1,434,607,105
II	Tài sản dài hạn		404,182,538,494	271,689,004,904
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
2	Tài sản cố định		231,767,677,776	224,456,794,726
	- Tài sản cố định hữu hình	221	178,021,510,742	182,099,346,799
	- Tài sản cố định vô hình	227	12,151,276,535	12,613,577,616
	- Tài sản cố định thuê tài chính	224	4,163,417,204	6,574,916,941
	- Chi phí xây dựng dở dang	230	37,431,473,295	23,168,953,370
3	Bất động sản đầu tư	240	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	171,841,162,511	46,090,806,261
5	Tài sản dài hạn khác	260	573,698,207	1,141,403,917
III	TỔNG TÀI SẢN		609,612,558,811	628,507,723,878
IV	Nợ phải trả		334,806,520,128	376,568,201,097
1	Nợ ngắn hạn	310	295,925,026,759	335,990,565,170
2	Nợ dài hạn	330	38,881,493,369	40,577,635,927
3	Nợ khác			
V	Vốn chủ sở hữu		274,806,038,683	251,939,522,781
1	Nguồn vốn sở hữu		270,540,773,757	249,421,602,287
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	100,797,850,000	100,797,850,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	412	55,766,941,000	55,766,941,000
	- Cổ phiếu quỹ	414	(127,096,000)	(127,096,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
	- Các quỹ	417	-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	114,103,078,757	92,983,907,287
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác		4,086,776,591	2,319,147,022
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	4,086,776,591	2,319,147,022
	- Nguồn kinh phí	432	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
3	Lợi ích của cổ đông thiểu số	444	178,488,335	198,773,472
2	Nguồn kinh phí		-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		609,612,558,811	628,507,723,878

II- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Mẫu số: B02B-DN

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	192,327,601,074	452,959,117,996
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	03	399,092,919	1,245,109,751
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	191,928,508,155	451,714,008,245
4	Giá vốn hàng bán	11	137,480,507,713	337,725,967,045
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20	54,448,000,442	113,988,041,200
6	Doanh thu từ hoạt động tài chính	21	1,175,942,371	2,756,188,691
7	Chi phí tài chính	22	12,214,013,611	18,442,028,187
8	Chi phí bán hàng	24	20,782,329,096	40,216,529,110
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6,183,028,670	17,528,703,073
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	16,444,571,436	40,556,969,521
11	Thu nhập khác	31	3,817,996,201	7,072,599,488
12	Chi phí khác	32	3,615,190,676	5,807,843,175
13	Lợi nhuận khác	40	202,805,525	1,264,756,313
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	16,647,376,961	41,821,725,834
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	3,187,554,509	6,349,323,893
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	13,459,822,452	35,472,401,941
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	13,445,533,135	35,451,878,093
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		1,335	3,519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2008

1 THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Kinh Đô Miền Bắc là một doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000001 ngày 28 tháng 1 năm 2000 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Hưng Yên

Lĩnh vực kinh doanh: Chế biến thực phẩm**Ngành nghề kinh doanh:**

* Ngành nghề kinh doanh của Công ty là : Sản xuất, chế biến thực phẩm, thực phẩm công nghệ cao và bán hàng cao cấp các loại, mua bán lương thực, thực phẩm, mua bán rượu bia các loại, mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước.

Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**Tổng số các công ty con**-Số lượng công ty con được hợp nhất : **01**

-Số lượng các công ty không được hợp nhất.Giải thích lý do và tên,địa chỉ trụ sở chính của công ty mẹ của nó đã lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất : **Không**

Danh sách công ty con được hợp nhất:-Tên Công ty : **Công Ty Cổ phần Thương mại và Hợp tác Quốc Tế Hà nội**-Địa chỉ :**534-536 Bạch Mai - Quận Hai Bà Trưng - TP Hà nội**-Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : **75,73%**-Quyền biểu quyết của công ty mẹ : **75,73%****Danh sách công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:****Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/ QĐ/-BTC ngày 20/03/2006, và các qui định có liên quan.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công Ty Cổ phần CBTP Kinh Đô Miền Bắc được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung do Bộ Tài Chính ban hành

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

Các chính sách kế toán áp dụng**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2008

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu .

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ Các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

'- **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình)**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu(không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh

- **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng 30 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2008

- Nhà cửa, vật kiến trúc	
- Máy móc, thiết bị	05 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định thuê tài chính	7 năm
- Lợi thế thương mại	10 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào công ty đồng kiểm soát:**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc

Sau đó, vào cuối mỗi năm tài chính khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần chế biến thực phẩm Kinh Đô miền Bắc, của các công ty liên kết và công ty con vào ngày 30 tháng 9 năm 2008. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm bảo đảm tính thống nhất giữa các công ty liên kết, công ty con và công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ đã được loại ra trừ trường hợp không thể thu hồi chí phí.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2008

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất ,kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

-Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:****- Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Chi phí khác**- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

-Chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

-Chi phí nghiên cứu thị trường; tư vấn, thiết kế sản phẩm;

-Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;

-Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

-Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, bảo trì phát sinh một lần quá lớn.

-Chi phí quảng cáo có giá trị lớn;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Đơn vị đã trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo thông tư 82/2003-TT-BTC ngày 14/08/2006

Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu**- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu,thặng dư vốn cổ phần,vốn khác của chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

-Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu và chi phí phát hành.

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Trong kỳ công ty không đánh giá lại tài sản hiện có.

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2008

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỉ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỉ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố.

Tất cả khoản chênh lệch tỉ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

-Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

A

-Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

-Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

-Doanh thu hợp đồng xây dựng**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại**Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

CÔNG TY CP CBTP KINH ĐÔ MIỀN BẮC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2008

3 Tiền và các khoản tương đương tiền	<i>Cuối kỳ BC</i>
Tiền mặt	271,295,925
Tiền gửi ngân hàng	50,518,187,834
Tiền gửi VND	0
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	0
Tiền gửi ngoại tệ (EURO)	0
Tiền đang chuyển	-
Các khoản tương đương tiền	-
Tổng cộng	50,789,483,759

4 Hàng tồn kho	<i>Cuối kỳ BC</i>
- Hàng mua đang đi đường	
- Nguyên liệu, vật liệu	51,120,697,391
- Công cụ, dụng cụ	2,200,345,892
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,213,757,905
- Thành phẩm	12,375,432,209
- Hàng hoá	3,980,229,642
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-
- Hàng hóa bất động sản	-
Tổng cộng	75,890,463,040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2008

5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khóa mục	Code	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ		58,326,700,000	178,829,683,296	8,392,025,524	4,443,347,416	249,991,756,236
Tăng trong kỳ			4,497,876,289		115,193,526	4,613,069,815
Trong đó:						-
<i>Mua mới</i>		-	4,497,876,289	-	115,193,526	4,613,069,815
<i>Xây dựng mới</i>						-
Giảm trong kỳ						-
Trong đó:						-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		-	-	-		-
<i>Điều chỉnh</i>						-
Số dư cuối kỳ		58,326,700,000	183,327,559,585	8,392,025,524	4,558,540,942	254,604,826,051
Trong đó:						-
<i>Đã khấu hao hết</i>						-
						-
Giá trị khấu hao						-
Số dư đầu kỳ		16,790,467,686	45,759,355,796	3,308,317,887	3,131,610,596	68,989,751,965
Tăng trong kì		1,287,058,851	5,816,795,405	303,056,049	186,653,039	7,593,563,344
Giảm trong kì						-
Trong đó:						-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>						-
Số dư cuối kỳ		18,077,526,537	51,576,151,201	3,611,373,936	3,318,263,635	76,583,315,309
						-
Giá trị còn lại						-
Số dư đầu kỳ		41,536,232,314	133,070,327,500	5,083,707,637	1,311,736,820	181,002,004,271
Số dư cuối kỳ		40,249,173,463	131,751,408,384	4,780,651,588	1,240,277,307	178,021,510,742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2008

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Kh khoản mục	Code	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ			23,523,130,293			23,523,130,293
Tăng trong kỳ						-
Trong đó:						-
Mua mới						-
Xây dựng mới						-
Giảm trong kỳ						-
Trong đó:						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ		-	23,523,130,293	-	-	23,523,130,293
Trong đó:						-
Đã khấu hao hết						-
						-
Giá trị khấu hao						-
Số dư đầu kỳ			18,631,334,813			18,631,334,813
Tăng trong kỳ			728,378,276			728,378,276
Giảm trong kỳ						-
Trong đó:						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ		-	19,359,713,089	-	-	19,359,713,089
						-
Giá trị còn lại						-
						-
Số dư đầu kỳ		-	4,891,795,480	-	-	4,891,795,480
Số dư cuối kỳ		-	4,163,417,204	-	-	4,163,417,204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2008

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khỏan mục	Code	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		6,098,654,060	1,000,000,000	7,996,276,950	15,094,931,010
Tăng trong năm					-
Trong đó:					-
<i>Mua mới</i>					-
<i>Xây dựng mới</i>					-
Giảm trong kỳ					-
Trong đó:					-
<i>Điều chỉnh</i>		-		-	-
Số dư cuối kỳ		6,098,654,060	1,000,000,000	7,996,276,950	15,094,931,010
Trong đó:					-
<i>Đã khấu hao hết</i>					-
					-
Giá trị khấu hao					
Số dư đầu kỳ		841,950,942	516,666,646	1,245,678,201	2,604,295,789
Tăng trong kỳ		58,201,764	49,999,998	231,156,924	339,358,686
Giảm trong kỳ					-
Trong đó:					-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>					-
Số dư cuối kỳ		900,152,706	566,666,644	1,476,835,125	2,943,654,475
					-
Giá trị còn lại					
					-
Số dư đầu kỳ		5,256,703,118	483,333,354	6,750,598,749	12,490,635,221
Số dư cuối kỳ		5,198,501,354	433,333,356	6,519,441,825	12,151,276,535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2008

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<u>Cuối kỳ BC</u>
8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	
Chi phí xây dựng nhà xưởng TRIBECO miền Bắc	31,719,381,240
Chi phí giải phóng mặt bằng xây dựng nhà xưởng kem KIDOS	5,712,092,055
Tổng cộng	<u><u>37,431,473,295</u></u>

	<u>Cuối kỳ BC</u>
9 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	
Nguyên giá	
Số dư đầu kì	5,171,250,000
Tăng trong kì	
Giảm trong kì	
<i>Trong đó:</i>	
<i>Thanh lí</i>	
<i>Nhượng bán</i>	
Số dư cuối kì	5,171,250,000
<i>Trong đó:</i>	
<i>Chưa sử dụng hết</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	
<i>Chờ thanh lí</i>	
Giá trị hao mòn	
Số dư đầu kì	1,957,006,239
Tăng trong kì	129,281,250
Giảm trong kì	
Số dư cuối kì	2,086,287,489
Giá trị còn lại	
Số đầu kì	3,214,243,761
Số cuối kì	3,084,962,511

CÔNG TY CP CBTP KINH ĐÔ MIỀN BẮC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2008

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ	<i>Cuối kỳ BC</i>
10.1 Đầu tư ngắn hạn	
Đầu tư cổ phiếu	24,353,154,464
Đầu tư trái phiếu	-
Đầu tư ngắn hạn khác	2,292,500,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5,846,196,701)
Tổng cộng	<u><u>20,799,457,763</u></u>
10.2 Đầu tư dài hạn	
Đầu tư vào công ty con	<u>3,084,962,511</u>
Đầu tư vào công ty TRIBECO miền bắc	7,500,000,000
Đầu tư cổ phiếu	161,256,200,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-
Tổng cộng	<u><u>171,841,162,511</u></u>
Cộng đầu tư	<u><u>192,640,620,274</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2008

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<u>Cuối kỳ BC</u>
11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	
Số dư đầu kì	841,657,939
Tăng trong kì	
Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kì	-341,369,732
Tổng cộng	<u>500,288,207</u>

12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	
Vay ngắn hạn	69,938,116,198
Vay dài hạn đến hạn trả	3,934,000,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	163,995,371
Tổng cộng	<u>74,036,111,569</u>

Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn có số dư tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất được trình bày ở bảng sau đây:

Vay ngắn hạn:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số dư cuối 30/9 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn và ngày đến hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	2,418,649,610	Ngày 08 tháng 08 năm 2008	19.8%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	3,441,076,034	Ngày 13 tháng 08 năm 2008	19.8%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	4,467,618,342	Ngày 22 tháng 08 năm 2008	19.8%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương	2,786,706,271	Ngày 16 tháng 09 năm 2008	19.8%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	5,000,000,000	Ngày 04 tháng 7 năm 2008	21%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	1,874,100,839	Ngày 04 tháng 7 năm 2008	21%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	3,090,923,123	Ngày 09 tháng 07 năm 2008	21%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	1,665,646,038	Ngày 09 tháng 07 năm 2008	21%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	5,000,000,000	Ngày 15 tháng 07 năm 2008	21%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	962,597,880	Ngày 21 tháng 07 năm 2008	21%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	5,000,000,000	Ngày 21 tháng 07 năm 2008	21%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	5,000,000,000	Ngày 22 tháng 07 năm 2008	21%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	2,963,278,358	Ngày 30 tháng 07 năm 2008	21%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	6,267,519,703	Ngày 29 tháng 08 năm 2008	21%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	5,000,000,000	Ngày 04 tháng 09 năm 2008	21%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	5,000,000,000	Ngày 10 tháng 09 năm 2008	21%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	5,000,000,000	Ngày 19 tháng 09 năm 2008	20.3%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Ngân hàng HSBC	5,000,000,000	Ngày 24 tháng 09 năm 2008	20.33%/năm	Hợp đồng vay tín chấp
Tổng Cộng	<u>69,938,116,198</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2008

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC*Đơn vị tính: VND*

	<u><i>Cuối kỳ BC</i></u>
Thuế GTGT	14,362,050,768
Thuế TNDN	3,274,948,987
Thuế TNCN	97,102,336
Các loại thuế khác	
Tổng cộng	<u><u>17,734,102,091</u></u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u><i>Cuối kỳ BC</i></u>
Trích thưởng trên KQKD cho thành viên HĐQT	
Các khoản khác	7,025,130,541
Tổng cộng	<u><u>7,025,130,541</u></u>

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u><i>Cuối kỳ BC</i></u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	
Bảo hiểm xã hội	227,708,715
Bảo hiểm y tế	29,741,372
Kinh phí công đoàn	52,703,977
Doanh thu chưa thực hiện	32,340,909,091
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,758,746,639
Tổng cộng	<u><u>42,409,809,794</u></u>

16 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u><i>Cuối kỳ BC</i></u>
Vay dài hạn ngân hàng	36,671,250,000
Nợ dài hạn thuê tài chính	2,210,243,369
Phải trả dài hạn khác	
Tổng cộng	<u><u>38,881,493,369</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2008

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đông thiểu số	Tổng cộng
Kì trước:							
Số dư đầu kì trước	100,797,850,000	55,766,941,000	(127,096,000)	607,467,022	108,695,218,446	170,036,558	265,910,417,026
Tăng vốn							-
Lợi nhuận tăng					5,998,677,383		5,998,677,383
Tăng khác				4,538,928,113		1,629,742	4,540,557,855
Giảm trong kì				(771,945,895)	(5,510,053,682)		(6,281,999,577)
Số dư cuối kì	100,797,850,000	55,766,941,000	(127,096,000)	4,374,449,240	109,183,842,147	171,666,300	270,167,652,687
Kì này:							
Số dư đầu kì	100,797,850,000	55,766,941,000	(127,096,000)	4,374,449,240	109,183,842,147	171,666,300	270,167,652,687
Tăng vốn							-
Lợi nhuận tăng					13,445,533,135		13,445,533,135
Tăng khác						6,822,035	6,822,035
Giảm trong kì				(287,672,649)	(8,526,296,525)		(8,813,969,174)
Số dư cuối kì	100,797,850,000	55,766,941,000	(127,096,000)	4,086,776,591	114,103,078,757	178,488,335	274,806,038,683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2008

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU(tiếp theo)**17.2 Cổ phần**

Cổ đông	Cổ phần	Cuối kì	%
Cty TNHH Kinh Đô	2,939,184		29.16%
Cao Ngọc Huy	85,956		0.85%
Cô Gia Thọ	141,048		1.40%
Vương Bửu Ngọc	101,232		1.00%
Vương Ngọc Xiêm	566,714		5.62%
Vương Bửu Linh	566,714		5.62%
Trịnh Hiếu Từ	123,610		1.23%
Vương Bửu Đình	92,972		0.92%
Lê thị hồng Anh	79,900		0.79%
CHIANG - CHIN - TIEN	120,000		1.19%
Tiêu Đường	110,168		1.09%
LLB FUND SERVICES AG	84,020		0.83%
TF VIET NAM OPPORTUNTIES FUND	398,058		3.95%
INTERNATIONAL OPPORTLINTIES	85,763		0.85%
VIETNAM EMERGING EQUITIES FUND	252,162		2.50%
KITMC WORLDWIDE CHINA VIETNAM FUND	554,890		5.50%
ARISAIG ASEAN FUND LIMITED	481,050		4.77%
BNP PARIBAS ARBTAGE HONGKONG LIMITED	94,850		0.94%
CITI GROUP GLOBAL MARKETS FINANCIAL PRODUTS	243,700		2.42%
Bảo hiểm nhân thọ VN	240,000		2.38%
Prudential VN Assurance PLC	102,534		1.02%
PXP VIET NAM FUND LTD	241,740		2.40%
CITI GROUP GLOBAL MARKETS	248,350		2.46%
MAQUARIE BANK LIMITED OBU	210,000		2.08%
GOLDEN BRIDGE VN BLUE OCEAN FUND A	70,240		0.70%
PCA INTERNATIONAL FUND SPC	501,020		4.97%
GB BLUE OCEAN VN EQUITY	189,920		1.88%
Cổ đông thiểu số	1,153,987		11.45%
Tổng cộng	10,079,782		100%

Note: Danh sách trên được chốt tại thời điểm 18/06/2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2008

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU(tiếp theo)**17.3 Vốn cổ phần***Đơn vị tính: VND**KHOẢN MỤC***1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp đầu kì

Vốn góp tăng trong kì

Vốn góp giảm trong kì

Vốn góp cuối kì

	<i>Cuối kỳ BC</i>	<i>Đầu kỳ BC</i>
Vốn góp đầu kì	100,797,850,000	100,797,850,000
Vốn góp cuối kì	100,797,850,000	100,797,850,000

17.4 Cổ phiếu*KHOẢN MỤC**Đơn vị tính: VND*

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

Số lượng cổ phiếu đã được phép phát hành và góp vốn đầy đủ

- Cổ phiếu thường

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu thường

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu

	<i>Cuối kỳ BC</i>	<i>Đầu kỳ BC</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10,079,785	10,079,785
Số lượng cổ phiếu đã được phép phát hành và góp vốn đầy đủ	10,079,785	10,079,785
- Cổ phiếu thường	10,079,785	10,079,785
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,079,785	10,079,785
- Cổ phiếu thường	10,079,785	10,079,785
- Cổ phiếu ưu đãi		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2008

18 DOANG THU**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***Đơn vị tính: VND***Kỳ Báo Cáo**

Tổng doanh thu	192,327,601,074
- Trong đó	
Doanh thu bán hàng	192,327,601,074
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-399,092,919
Hàng bán bị trả lại	-399,092,919
Doanh thu thuần	191,928,508,155
- Trong đó	
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	191,928,508,155

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**Kỳ Báo Cáo**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	585,222,371
Lãi đầu tư cổ phiếu	590,720,000
Lãi chênh lệch tỉ giá	
Tổng cộng	1,175,942,371

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**Kỳ Báo Cáo**

- Giá vốn của hàng hoá đã bán	14,137,792,322
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	83,158,290,814
Tổng cộng	97,296,083,136

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**Kỳ Báo Cáo**

Lãi tiền vay	3,533,943,404
Lỗ chênh lệch tỉ giá	-70,574,320
Chi phí tài chính khác	2,008,302,863
Tổng cộng	5,471,671,947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2008

21 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<u><i>Kỳ Báo Cáo</i></u>
Thu nhập khác	3,817,996,201
Thu thanh lý tài sản	
Thu bán vật tư, nguyên liệu	3,588,276,407
Kiểm kê thừa	-
Thu nhập khác	229,719,794
Chi phí khác	3,615,190,676
Chi phí thanh lý tài sản	
Giá vốn nguyên liệu xuất bán	3,159,683,762
Chi phí khác	455,506,914
GIÁ TRỊ THUẦN	202,805,525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2008

22 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Kỳ Báo Cáo</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109,738,244,542
Chi phí nhân công	14,480,261,813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,470,803,847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,303,930,746
Chi phí khác	25,075,626,219
Tổng cộng	170,068,867,167

23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**23.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<i>Kỳ Báo Cáo</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kì hiện hành	3,187,554,509
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kì trước	-
TỔNG CỘNG	3,187,554,509

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào phát sinh cho kì báo cáo

24 Phân chia lợi nhuận thuần:

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Kỳ Báo Cáo</i>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kì	109,944,345,890
Lợi nhuận sau thuế trong kì	13,445,533,135
Phân chia lợi nhuận trong kì:	(9,286,800,268)
<i>Bổ sung vốn kinh doanh</i>	
<i>Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi</i>	
<i>Trích trả cổ tức kì trước</i>	(9,070,386,300)
<i>Trích trả cổ tức trong kì</i>	
<i>Trích thưởng cho Hội đồng quản trị</i>	
<i>Các khoản giảm trừ, điều chỉnh khác từ lợi nhuận chưa phân phối trong kì</i>	(216,413,968)
<i>Phân bổ lợi nhuận cho cổ đông thiểu số</i>	
Lợi nhuận chưa phân cuối kì	114,103,078,757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2008

Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày tháng năm **2008**

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lý

Lê Cao Thuận